

Số: /2020/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

1. Khoản 6 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“6. Dẫn xuất của các loài động vật, thực vật là toàn bộ các dạng vật chất được trích xuất ra từ động vật, thực vật gồm: Máu, dịch mật, mỡ của động vật; nhựa, tinh dầu, dịch triết từ thực vật.

2. Khoản 17 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“17. Cơ sở nuôi, cơ sở trồng

a) Cơ sở nuôi, bao gồm: Cơ sở nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản, vườn động vật và các hình thức nuôi giữ động vật rừng khác.

b) Cơ sở trồng, bao gồm: vườn thực vật, vườn trồng, cây nhân tạo các loài thực vật rừng.

3. Khoản 18 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“18. Nuôi sinh trưởng là hình thức nuôi giữ con, trứng của các loài động vật hoang dã để nuôi lớn, cho ấp nở thành các cá thể con trong môi trường có kiểm soát”.

4. Bổ sung khoản 29 Điều 3 như sau:

“29. Loài động vật hoang dã, loài thực vật hoang dã là những loài động vật, thực vật sinh sống, phát triển trong các sinh cảnh tự nhiên hoặc được gây nuôi, trồng cấy nhưng chưa được công nhận là vật nuôi, cây trồng”.

5. Bãi bỏ khoản 3 Điều 9

6. Điểm c khoản 2 Điều 19 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“c) Số lượng không vượt quá theo quy định của Công ước CITES. Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam dịch, chịu trách nhiệm công bố kịp thời theo quy định của Công ước CITES”.

7. Điểm b khoản 1 Điều 20 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Mẫu vật động vật xuất khẩu từ thế hệ F2 trở về sau được sinh sản tại các cơ sở nuôi đã được cấp mã số theo quy định tại Điều 17, 18 Nghị định 06/2019/NĐ-CP”.

8. Điểm c khoản 1 Điều 20 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“c) Mẫu vật thực vật xuất khẩu từ cơ sở trồng đã được cấp mã số theo quy định tại Điều 17, 18 Nghị định 06/2019/NĐ-CP”.

9. Điểm b khoản 2 Điều 20 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Mẫu vật xuất khẩu của các loài động vật từ thế hệ F1 từ cơ sở nuôi được cấp mã số theo quy định tại Điều 17, 18 Nghị định 06/2019/NĐ-CP”.

10. Điểm c khoản 2 Điều 20 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“c) Mẫu vật xuất khẩu của các loài thực vật thuộc Phụ lục II, III CITES từ cơ sở đã được cấp mã số theo quy định tại Điều 17, 18 Nghị định 06/2019/NĐ-CP”.

11. Khoản 3 Điều 28 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lưu giữ bản chính các chứng từ liên quan theo quy định về thành phần hồ sơ tại Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26 và Điều 27 Nghị định này trong 05 (năm) năm kể từ ngày nộp hồ sơ và xuất trình với các cơ quan chức năng khi được yêu cầu”.

12. Điểm a khoản 3 Điều 32 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Trường hợp Cơ quan có thẩm quyền quyết định về việc trả lại mẫu vật cho nước xuất xứ, Giám đốc Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam hướng dẫn, phối hợp thực hiện theo quy định của Công ước CITES và Pháp luật Việt Nam.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản đến Cơ quan quản lý CITES của nước xuất xứ về mẫu vật vi phạm mà Cơ quan quản lý CITES nước xuất xứ từ chối tiếp nhận, hoặc không phản hồi, hoặc không thực hiện nghĩa vụ theo quy định của Công ước CITES thì mẫu vật được xử lý theo quy định của pháp luật Việt Nam”.

13. Khoản 1 Điều 33 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam đặt tại Tổng cục Lâm nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định cơ cấu tổ chức của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam phù hợp với quy định của CITES và pháp luật Việt Nam. Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp là Giám đốc Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam”.

14. Khoản 2 Điều 36 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Trường hợp Cơ quan thẩm quyền ban hành quy định tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu, tạm ngừng tái xuất khẩu mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES và thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm thông báo đến tổ chức, cá nhân đã được cấp giấy phép CITES còn hiệu lực để biết, thực hiện các quy định tạm ngừng hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu”.

15. Khoản 1 Điều 41 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Cơ sở nuôi, cơ sở trồng thành lập trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành, trong thời hạn 03 (ba) tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, chủ cơ sở thực hiện mở sổ, ghi chép và lưu giữ theo Mẫu số 16 hoặc Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 06/2019/NĐ-CP, lập hồ sơ để cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo quy định tại Điều 17, 18 Nghị định 06/2019/NĐ-CP”.

16. Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm ban hành kèm theo Nghị định 06/2019/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục 1 của Nghị định này.

17. Mẫu số 08 (mã số cơ sở nuôi, trồng) đính kèm theo Nghị định 06/2019/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung như biểu Mẫu tại Phụ lục 2 của Nghị định này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2021.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, Các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b). XH

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục 1:

DANH MỤC**THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM***(Kèm theo Nghị định số /ND-CP ngày tháng năm 2020 của Chính phủ)***I A**

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	LỚP THÔNG	PINOSIDA
	Họ Hoàng đàn	Cupressaceae
1	Bách vàng	<i>Xanthocyparis vietnamensis</i>
2	Bách đài loan	<i>Taiwania cryptomerioides</i>
3	Hoàng đàn hữu liên	<i>Cupressus tonkinensis</i>
4	Sa mộc dầu	<i>Cunninghamia konishii</i>
5	Thông nước	<i>Glyptostrobus pensilis</i>
	Họ Thông	Pinaceae
6	Du sam đá vôi	<i>Keteleeria davidiana</i>
7	Vân sam fan si pang	<i>Abies delavayi subsp. Fansipanensis</i>
	Họ Hoàng liên gai	Berberidaceae
8	Các loài Hoàng liên gai thuộc chi Berberis	<i>Berberis</i> spp.
	Họ Mao lương	Ranunculaceae
9	Hoàng liên chân gà	<i>Coptis quinquesecta</i>
10	Hoàng liên bắc	<i>Coptis chinensis</i>
	Họ Ngũ gia bì	Araliaceae
11	Sâm vũ diệp (Vũ diệp tam thất)	<i>Panax bipinnatifidus</i>
12	Tam thất hoang	<i>Panax stipuleanatus</i>

	LỚP HÀNH	LILIOPSIDA
	Họ lan	Orchidaceae
13	Lan kim tuyến	<i>Anoectochilus setaceus</i>
14	Lan kim tuyến	<i>Anoectochilus acalcaratus</i>
15	Lan kim tuyến	<i>Anoectochilus calcareus</i>
16	Lan hài bóng	<i>Paphiopedilum vietnamense</i>
17	Lan hài vàng	<i>Paphiopedilum villosum</i>
18	Lan hài đài cuộn	<i>Paphiopedilum appletonianum</i>
19	Lan hài chai	<i>Paphiopedilum callosum</i>
20	Lan hài râu	<i>Paphiopedilum dianthum</i>
21	Lan hài hê len	<i>Paphiopedilum helenae</i>
22	Lan hài henry	<i>Paphiopedilum henryanum</i>
23	Lan hài xanh	<i>Paphiopedilum malipoense</i>
24	Lan hài chân tím	<i>Paphiopedilum tranlienianum</i>
25	Lan hài long	<i>Paphiopedilum hirsutissimum</i>
26	Lan hài hăng	<i>Paphiopedilum hangianum</i>
27	Lan hài đỏ	<i>Paphiopedilum delenatii</i>
28	Lan hài trần châu	<i>Paphiopedilum emersonii</i>
29	Lan hài hồng	<i>Paphiopedilum micranthum</i>
30	Lan hài xuân cảnh	<i>Paphiopedilum canhii</i>
31	Lan hài tía	<i>Paphiopedilum purpuratum</i>
32	Lan hài trần tuấn	<i>Paphiopedilum trantuanhii</i>

33	Lan hài đôm	<i>Paphiopedilum concolor</i>
34	Lan hài tam đảo	<i>Paphiopedilum gratixianum</i>
	LỚP NGỌC LAN	MAGNOLIOPSIDA
	Họ Dầu	Dipterocarpaceae
35	Chai lá cong	<i>Shorea falcata</i>
36	Kiên kiên phú quốc	<i>Hopea pierrei</i>
37	Sao hình tim	<i>Hopea cordata</i>
38	Sao mạng cà ná	<i>Hopea reticulata</i>
	Họ Ngũ gia bì	Araliaceae
39	Sâm ngọc linh	<i>Panax vietnamensis</i> (chuyển xuống Nhóm II)

IB

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	LỚP THÚ	MAMMALIA
	BỘ LINH TRƯỞNG	PRIMATES
1	Cu li lớn	<i>Nycticebus bengalensis</i>
2	Cu li nhỏ	<i>Nycticebus pygmaeus</i>
3	Chà vá chân đen	<i>Pygathrix nigripes</i>
4	Chà vá chân nâu	<i>Pygathrix nemaeus</i>
5	Chà vá chân xám	<i>Pygathrix cinereal</i>
6	Voọc bạc đông dương	<i>Trachypithecus germaini</i>
7	Voọc bạc trường sơn	<i>Trachypithecus margarita</i>
8	Voọc cát bà	<i>Trachypithecus poliocephalus</i>

9	Voọc đen má trắng	<i>Trachypithecus francoisi</i>
10	Voọc hà tĩnh	<i>Trachypithecus hatinhensis</i>
11	Voọc mông trắng	<i>Trachypithecus delacouri</i>
12	Voọc mũi hếch	<i>Rhinopithecus avunculus</i>
13	Voọc xám	<i>Trachypithecus crepusculus</i>
14	Vượn cao vít	<i>Nomascus nasutus</i>
15	Vượn đen tuyền	<i>Nomascus concolor</i>
16	Vượn má hung	<i>Nomascus gabriellae</i>
17	Vượn má trắng	<i>Nomascus leucogenys</i>
18	Vượn má vàng trung bộ	<i>Nomascus annamensis</i>
19	Vượn siki	<i>Nomascus siki</i>
	BỘ THÚ ĂN THỊT	CARNIVORA
20	Sói đỏ (Chó sói lửa)	<i>Cuon alpinus</i>
21	Gấu chó	<i>Helarctos malayanus</i>
22	Gấu ngựa	<i>Ursus thibetanus</i>
23	Rái cá lông mượt	<i>Lutrogale perspicillata</i>
24	Rái cá thường	<i>Lutra lutra</i>
25	Rái cá vuốt bé	<i>Aonyx cinereus</i>
26	Rái cá lông mũi	<i>Lutra sumatrana</i>
27	Cầy mực	<i>Arctictis binturong</i>
28	Cầy gấm	<i>Prionodon pardicolor</i>
29	Báo gấm	<i>Neofelis nebulosi</i>
30	Báo hoa mai	<i>Panthera pardus</i>

31	Beo lừa	<i>Catopuma temminckii</i>
32	Hổ đông dương	<i>Panthera tigris corbetti</i>
33	Mèo cá	<i>Prionailurus viverrinus</i>
34	Mèo gấm	<i>Pardofelis marmorata</i>
	BỘ CÓ VÒI	PROBOSCIDEA
35	Voi châu á	<i>Elephas maximus</i>
	BỘ MÓNG GUỐC LẺ	PERISSODACTYLA
36	Tê giác một sừng	<i>Rhinoceros sondaicus</i>
	BỘ MÓNG GUỐC CHẴN	ARTIODACTYLA
37	Bò rừng	<i>Bos javanicus</i>
38	Bò tót	<i>Bos gaurus</i>
39	Hươu vàng	<i>Axis porcinus annamiticus</i>
40	Hươu xạ	<i>Moschus berezovskii</i>
41	Mang lớn	<i>Megamuntiacus vuquangensis</i>
42	Mang trường sơn	<i>Muntiacus truongsonensis</i>
43	Nai cà tong	<i>Rucervus eldii</i>
44	Sao la	<i>Pseudoryx nghetinhensis</i>
45	Sơn dương	<i>Naemorhedus milneedwardsii</i>
	BỘ TÊ TÊ	PHOLIDOTA
46	Tê tê java	<i>Manis javanica</i>
47	Tê tê vàng	<i>Manis pentadactyla</i>
	BỘ THỎ RỪNG	LAGOMORPHA
48	Thỏ vằn	<i>Nesolagus timminsi</i>

	LỚP CHIM	AVES
	BỘ BÒ NÔNG	PELECANIFORMES
49	Bò nông chân xám	<i>Pelecanus philippensis</i>
50	Cò thìa	<i>Platalea minor</i>
51	Quắm cánh xanh	<i>Pseudibis davisoni</i>
52	Quắm lớn (Cò quắm lớn)	<i>Thaumatibis gigantea</i>
53	Vạc hoa	<i>Gorsachius magnificus</i>
	BỘ CỎ RẮN	SULIFORMES
54	Cỏ rắn	<i>Anhinga melanogaster</i>
	BỘ BÒ NÔNG	PELECANIFORMES
55	Cò trắng trung quốc	<i>Egretta eulophotes</i>
	BỘ HẠC	CICONIFORMES
56	Già đẫy nhỏ	<i>Leptoptilos javanicus</i>
57	Hạc cổ trắng	<i>Ciconia episcopus</i>
58	Hạc xám	<i>Mycteria cinerea</i>
	BỘ ƯNG	ACCIPITRIFORMES
59	Đại bàng đầu nâu	<i>Aquila heliaca</i>
60	Kền kền ấn độ	<i>Gyps indicus</i>
61	Kền kền ben gan	<i>Gyps bengalensis</i>
	BỘ CẮT	FALCONIFORMES
62	Cắt lớn	<i>Falco peregrinus</i>
	BỘ CHOẮT	CHARADRIIFORMES
63	Choắt lớn mỏ vàng	<i>Tringa guttifer</i>

	BỘ NGỔNG	ANSERIFORMES
64	Ngan cánh trắng	<i>Asarcornis scutulata</i>
	BỘ GÀ	GALLIFORMES
65	Gà lôi lam mào trắng	<i>Lophura edwardsi</i>
66	Gà lôi tía	<i>Tragopan temminckii</i>
67	Gà lôi trắng	<i>Lophura nycthemera</i>
68	Gà so cổ hung	<i>Arborophila davidi</i>
69	Gà tiền mặt đỏ	<i>Polyplectron germaini</i>
70	Gà tiền mặt vàng	<i>Polyplectron bicalcaratum</i>
71	Trĩ sao	<i>Rheinardia ocellate</i>
	BỘ SẾU	GRUIFORMES
72	Sếu đầu đỏ (Sếu cô trụi)	<i>Grus antigone</i>
	BỘ Ô TÁC	OTIDIFORMES
73	Ô tác	<i>Houbaropsis bengalensis</i>
	BỘ BÒ CÂU	COLUMBIFORMES
74	Bò câu ni cô ba	<i>Caloenas nicobarica</i>
	BỘ HỒNG HOÀNG	Bucerotiformes
75	Hồng hoàng	<i>Buceros bicornis</i>
76	Niệc cổ hung	<i>Aceros nipalensis</i>
77	Niệc mỏ vằn	<i>Rhyticeros undulates</i>
78	Niệc nâu	<i>Anorrhinus austeni</i>
	BỘ SẼ	PASSERRIFORMES
79	Khướu ngọc linh	<i>Trochalopteron ngoclinense</i>

	LỚP BÒ SÁT	REPTILIA
	BỘ CÓ VÂY	SQUAMATA
80	Tắc kè đuôi vàng	<i>Cnemaspis psychedelica</i>
81	Thằn lằn cá sấu	<i>Shinisaurus crocodilurus</i>
82	Kỳ đà vân	<i>Varanus nebulosus (Varanus bengalensis)</i>
83	Rắn hổ chúa	<i>Ophiophagus Hannah</i>
	BỘ RÙA	TESTUDINES
84	Rùa ba-ta-gua miền nam	<i>Batagur affinis</i>
85	Rùa hộp trán vàng miền trung (sửa tên tiếng Việt)	<i>Cuora bourreti</i>
86	Rùa hộp trán vàng miền nam (sửa tên tiếng Việt)	<i>Cuora picturata</i>
87	Rùa hộp trán vàng miền bắc	<i>Cuora galbinifrons (chuyển từ Nhóm II lên Nhóm I)</i>
88	Rùa trung bộ	<i>Mauremys annamensis</i>
89	Rùa đầu to	<i>Platysternon megacephalum</i>
90	Giải sin-hoe	<i>Rafetus swinhoei</i>
91	Giải	<i>Pelochelys cantorii</i>
	BỘ CÁ SÁU	CROCODILIA
92	Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà)	<i>Crocodylus porosus</i>
93	Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	<i>Crocodylus siamensis</i>

NHÓM II

II A

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
----	--------------	--------------

	LỚP DƯƠNG XỈ	POLYPODIOPSIDA
	Họ Dương xỉ	Polypodiaceae
1.	Cốt toái bở	<i>Drynaria fortune</i>
2.	Tắc kè đá	<i>Drynaria bonii</i>
	Họ lông cu li	Dicksoniaceae
3.	Cầu tích	<i>Cibotium barometz</i>
	Họ dương xỉ thân gỗ	Cyatheaceae
4.	Các loài Dương xỉ thân gỗ thuộc chi <i>Cyathea</i>	<i>Cyathea</i> spp.
	LỚP THÔNG ĐẤT	LYCOPODIOPSIDA
	Họ Thông đất	Lycopodiaceae
5.	Thạch tùng răng cưa	<i>Huperzia serrata</i>
	LỚP THÔNG	PINOPSIDA
	Họ Hoàng đàn	Cupressaceae
6.	Bách xanh núi đá	<i>Calocedrus rupestris</i>
7.	Bách xanh	<i>Calocedrus macrolepis</i>
8.	Phơ mu	<i>Fokienia hodginsii</i>
	Họ Thông đỏ	Taxaceae
9.	Thông đỏ lá ngắn	<i>Taxus chinensis</i>
10.	Thông đỏ lá dài	<i>Taxus wallichiana</i>
	Họ Đinh tùng	Cephalotaxaceae
11.	Đinh tùng (Phi ba mũi)	<i>Cephalotaxus mannii</i>
	Họ kim giao	Podocarpaceae

12.	Thông tre lá ngắn	<i>Podocarpus pilgeri</i>
	Họ Thông	Pinaceae
13.	Thông xuân nha (5 lá rù)	<i>Pinus cernua</i>
14.	Thông Đà Lạt	<i>Pinus dalatensis</i>
15.	Thông lá dẹt	<i>Pinus krempfii</i>
16.	Thông Pà cò	<i>Pinus kwangtungensis</i>
17.	Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	<i>Pinus kwangshanensis</i>
18.	Thiết sam giả lá ngắn	<i>Pseudotsuga brevifolia</i>
	LỚP TUẾ	CYCADOPSIDA
	Họ Tuế	Cycadaceae
19.	Các loài tuế thuộc chi <i>Cycas</i>	<i>Cycas</i> spp.
	LỚP MỘC LAN	MAGNOLIOPSIDA
	Họ Ngũ gia bì	Araliaceae
20.	Sâm ngọc linh	<i>Panax vietnamensis</i> (chuyển từ nhóm I xuống nhóm II)
21.	Sâm lai châu	<i>Panax vietnamensis</i> var. <i>Fuscidiscus</i>
22.	Sâm lang bian	<i>Panax vietnamensis</i> var. <i>Langbianensis</i>
	Họ Thị	Ebenaceae
23.	Mun sọc	<i>Diospyros salletii</i>
24.	Mun	<i>Diospyros mun</i>
	Họ Nam mộc hương	Aristolochiaceae
25.	Các loài Tế tân thuộc chi <i>Asarum</i>	<i>Asarum</i> spp.

	Họ Núc nác	Bignoniaceae
26.	Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	<i>Fernandoa</i> spp.
	Họ Vang	Caesalpiniaceae
27.	Gỗ đỏ (Cà te)	<i>Azelia xylocarpa</i>
28.	Gụ mật (Gỗ mật)	<i>Sindora siamensis</i>
29.	Gụ lau	<i>Sindora tonkinensis</i>
	Họ Hoa chuông	Campanulaceae
30.	Đẳng sâm	<i>Codonopsis javanica</i>
	Họ Mãng cụt	Clusiaceae
31.	Trái lý (Rươi)	<i>Garcinia fagraeoides</i>
	Họ Đậu	Fabaceae
32.	Cắm lai (Cắm lai Bà Rịa)	<i>Dalbergia oliveri</i>
33.	Giáng hương quả to	<i>Pterocarpus macrocarpus</i>
34.	Lim xanh	<i>Erythrophloeum fordii</i>
35.	Trắc	<i>Dalbergia cochinchinensis</i>
36.	Trắc dây	<i>Dalbergia rimosa</i>
37.	Sưa	<i>Dalbergia tonkinensis</i>
	Họ Long não	Lauraceae
38.	Gù hương (Quế balansa)	<i>Cinnamomum balansae</i>
39.	Re xanh phần	<i>Cinnamomum glaucescens</i>
40.	Vù hương (Xá xị, Re hương)	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i>
	Họ Tiết dê	Menispermaceae
41.	Các loài Bình vôi thuộc chi	<i>Stephania</i> spp.

	Stephania	
42.	Hoàng đằng	<i>Fibraurea recisa</i>
43.	Nam hoàng liên	<i>Fibraurea tinctoria (Fibraurea chloroleuca)</i>
44.	Vàng đắng	<i>Cosciniium fenestratum</i>
	Họ Hoàng liên gai	Berberidaceae
45.	Các loài Hoàng liên ô rô (Mã hò, Mật gấu) thuộc chi Mahonia	<i>Mahonia</i> spp.
46.	Bát giác liên	<i>Podophyllum tonkinense</i>
	Họ Mao lương	Ranunculaceae
47.	Thỏ hoàng liên	<i>Thalictrum foliolosum</i>
	Họ Đay	Tiliaceae
48.	Nghiến	<i>Excentrodendron tonkinense</i>
	Họ Ngũ vị tử	Schizandraceae
49.	Các loài na rừng thuộc chi Kadsura	<i>Kadsura</i> spp.
	LỚP HÀNH	LILIOPSIDA
	Họ Tóc tiên	Convallariaceae
50.	Hoàng tinh hoa trắng	<i>Disporopsis longifolia</i>
51.	Hoàng tinh hoa đỏ	<i>Polygonatum kingianum</i>
	Họ Hành	Liliaceae
52.	Bách hợp	<i>Lilium poilanei</i>
	Họ Trọng lâu	Phormiaceae
53.	Các loài Bảy lá một hoa (Trọng lâu) thuộc chi Paris	<i>Paris</i> spp.

	Họ Lan	Orchidaceae (chuyển họ lan từ lớp mộc lan vào lớp hành)
54.	Các loài Lan thuộc họ Orchidaceae, trừ các loài quy định tại Nhóm IA	<i>Orchidaceae</i> spp.
	Họ Cau	Arecaceae
55.	Song mật	<i>Calamus platyacanthus</i>
56.	Song bột	<i>Calamus poilanei</i>

IIB

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	LỚP THÚ	MAMMALIA
	BỘ Gặm Nhấm	RODENTIA
1.	Chuột đá	<i>Laonastes aenigmamus</i>
2.	Sóc đen	<i>Ratufa bicolor</i>
3.	Sóc bay trâu	<i>Petaurista petaurista</i>
	BỘ Dơi	CHIROPTERA
4.	Dơi ngựa lớn	<i>Pteropus vampyrus</i>
5.	Dơi ngựa nhỏ	<i>Pteropus lylei</i>
	BỘ THỎ	LAGORMORPHA
6.	Thỏ rừng	<i>Lepus sinensis</i>
	BỘ KHỈ HẦU	PRIMATES
7.	Khi mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i>
8.	Khi mốc	<i>Macaca assamensis</i>
9.	Khi vàng	<i>Macaca mulatta</i>
10.	Khi đuôi dài	<i>Macaca fascicularis</i>

11.	Khỉ đuôi lợn	<i>Macaca leonina</i>
	BỘ THÚ ĂN THỊT	CARNIVORA
12.	Chó rừng	<i>Canis aureus</i>
13.	Cầy giông đốm lớn	<i>Viverra megaspila</i>
14.	Cầy vằn bắc	<i>Chrotogale owstoni</i>
15.	Cáo lửa	<i>Vulpes vulpes</i>
16.	Cầy giông	<i>Viverra zibetha</i>
17.	Cầy hương	<i>Viverricula indica</i>
18.	Cầy tai trắng	<i>Arctogalidia trivirgata</i>
19.	Cầy vòi hương	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i>
20.	Cầy vòi mốc	<i>Paguma larvata</i>
21.	Mèo ri	<i>Felis chaus</i>
22.	Mèo rừng	<i>Prionailurus bengalensis</i>
23.	Triết chi lung	<i>Mustela strigidorsa</i>
	BỘ MÓNG GUỐC CHÂN	ARTIODACTYLA
24.	Mang pù hoạt	<i>Muntiacus puhoatensis (Muntiacus rooseveltorum)</i>
25.	Nai	<i>Rusa unicolor</i>
26.	Cheo cheo	<i>Tragulus javanicus</i>
	LỚP CHIM	AVES
	BỘ HẠC	CICONIIFORMES
27.	Già đầy lớn	<i>Leptoptilos dubius</i>
28.	Hạc đen	<i>Ciconia nigra</i>

	BỘ BÒ NÔNG	PELECANIFORMES
29.	Cò quăm đầu đen	<i>Threskiornis melanocephalus</i>
	BỘ CHOÁT	CHARADRIIFORMES
30.	Rẽ mỏ thìa	<i>Calidris pygmeus</i>
	BỘ NGỔNG	ANSERIFORMES
31.	Vịt đầu đen	<i>Aythya baeri</i>
32.	Vịt mỏ nhọn	<i>Mergus squamatus</i>
	BỘ GÀ	GALIFORMES
33.	Công	<i>Pavo muticus</i>
34.	Các loài Gà so thuộc giống Arborophila	<i>Arborophila</i> spp. (trừ loài <i>Arborophila davidi</i> đã liệt kê ở nhóm IB)
	BỘ SẾU	GRUIFORMES
35.	Chân bơi	<i>Heliopais personatus</i>
	BỘ HỒNG HOÀNG	BUCEROTIFORMES
36.	Các loài trong họ Hồng hoàng	<i>Bucerotidae</i> spp. (trừ các loài <i>Buceros bicornis</i> , <i>Aceros nipalensis</i> , <i>Rhyticeros undulatus</i> và <i>Anorrhinus austeni</i> thuộc Nhóm IB)
	BỘ VỆT	PSITTAFORMES
37.	Các loài Vẹt thuộc giống Psittacula	<i>Psittacula</i> spp.
38.	Vẹt lùn	<i>Loriculus verlanis</i>
	BỘ CÚ	STRIGIFORMES
39.	Các loài trong bộ Cú Strigiformes	Strigiformes spp.
	BỘ ƯNG	ACCIPITRIFORMES

40.	Các loài trong bộ Ưng	<i>Accipitriformes</i> spp. (trừ các loài <i>Aquila heliaca</i> , <i>Gyps indicus</i> , <i>Gyps bengalensis</i> và <i>Sarcogyps calvus</i> đã liệt kê trong nhóm IB)
41.	Ó tai	<i>Sarcogyps calvus</i>
	BỘ CẮT	FALCONIFORMES
42.	Các loài trong bộ Cắt	<i>Falconiformes</i> spp. (trừ loài <i>Falco peregrinus</i> đã liệt kê trong nhóm IB)
	BỘ BÒ CÂU	COLUMBIFORMES
43.	Bò câu nâu	<i>Columba punicea</i>
	BỘ SẼ	PASSERRIFORMES
44.	Khướu đầu đen má xám	<i>Trochaloxyton yersini</i>
45.	Các loài thuộc giống Garrulax	<i>Garrulax</i> spp.
46.	Mi núi bà	<i>Laniellus langbianis</i>
47.	Sẻ đồng ngực vàng	<i>Emberiza aureola</i>
48.	Các loài thuộc giống Pitta	<i>Pitta</i> spp.
49.	Kim oanh mỏ đỏ	<i>Leiothrix lutea</i>
50.	Kim oanh tai bạc	<i>Leiothrix argentauris</i>
51.	Nhông (Yểng)	<i>Gracula religiosa</i>
	LỚP BÒ SÁT	REPTILIA
	BỘ CÓ VẢY	SQUAMATA
52.	Các loài Thạch sùng mí thuộc giống Goniurosaurus	<i>Goniurosaurus</i> spp.
53.	Kỳ đà hoa	<i>Varanus salvator</i>
54.	Tắc kè hoa	<i>Gecko gecko</i> (bổ sung)

55.	Rắn hổ mang một mắt kính	<i>Naja kaouthia</i>
56.	Rắn hổ mang trung quốc	<i>Naja atra</i>
57.	Rắn hổ mang xiêm	<i>Naja siamensis</i>
58.	Rắn ráo trâu	<i>Ptyas mucosus</i>
59.	Trăn cột	<i>Python brongersmai (Python curtus)</i>
60.	Trăn đất	<i>Python molurus (Python bivittatus)</i>
61.	Trăn gấm	<i>Python reticulatus (Malayopython reticulatus)</i>
	BỘ RÙA	TESTUDINES
62.	Rùa hộp ba vạch, rùa vàng	<i>Cuora cyclornata (Cuora trifasciata)</i>
63.	Rùa hộp lưng đen	<i>Cuora amboinensis</i>
64.	Rùa sa nhân	<i>Cuora mouhotii</i>
65.	Rùa đất pul-kin	<i>Cyclemys pulchristriata</i>
66.	Rùa đất châu Á	<i>Cyclemys dentata</i>
67.	Rùa đất sê-pôn	<i>Cyclemys oldhami</i>
68.	Rùa đất speng-le-ri	<i>Geomyda spengleri</i>
69.	Rùa răng	<i>Heosemys annandalii</i>
70.	Rùa đất lớn	<i>Heosemys grandis</i>
71.	Rùa ba gờ	<i>Malayemys subtrijuga</i>
72.	Rùa bốn mắt	<i>Sacalia quadriocellata</i>
73.	Rùa câm	<i>Mauremys mutica</i>
74.	Rùa cổ bự	<i>Siebenrockiella crassicollis</i>
75.	Rùa đằm cổ đỏ	<i>Mauremys nigricans</i>

76.	Rùa núi vàng	<i>Indotestudo elongata</i>
77.	Rùa núi viên	<i>Manouria impressa</i>
78.	Cua đĩnh (bỏ ra nhóm IIB)	<i>Amyda cartilaginea</i>
79.	Ba ba gai (bỏ ra nhóm IIB)	<i>Palea steindachneri</i>
	LỚP ÉCH NHÁI	AMPHIBIA
	BỘ CÓ ĐUÔI	CAUDATA
80.	Cá cóc bụng hoa (Cá cóc tam đảo)	<i>Paramesotriton deloustali</i>
81.	Các loài Cá cóc thuộc giống Tylotriton	<i>Tylotriton</i> spp.
	LỚP CÔN TRÙNG	INSECTA
	BỘ CÁNH VẢY	LEPIDOPTERA
82.	Bướm phượng đuôi kiếm răng nhọn	<i>Teinopalpus aureus aureus</i>
83.	Bướm phượng đuôi kiếm răng tù	<i>Teinopalpus imperialis imperialis</i>
84.	Bướm phượng cánh chim châm liền	<i>Troides helena cerberus</i>
85.	Bướm phượng cánh chim châm rời	<i>Troides aeacus aeacus</i>
	BỘ CÁNH CỨNG	COLEOPTERA
86.	Cua bay việt nam	<i>Cheirotonus battareli</i>
87.	Cua bay đen	<i>Cheirotonus jansoni</i>

PHỤ LỤC 2

CƠ QUAN CHỦ
QUẢN
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm ...

MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, TRỒNG

1. Quy cách mã số:

Hai chữ cái đầu thể hiện Phụ lục và loại mẫu vật: IA là thực vật thuộc Phụ lục I hoặc Nhóm I; IB là động vật thuộc Phụ lục I hoặc Nhóm I; IIA là thực vật thuộc Phụ lục II hoặc Nhóm II; IIB là động vật thuộc Phụ lục II hoặc Nhóm II.

Các chữ cái tiếp theo thể hiện mục đích của cơ sở nuôi, trồng: VN đối với nuôi, trồng không vì mục đích thương mại; Hai chữ viết tắt của tỉnh nơi đặt cơ sở đối với nuôi, trồng vì mục đích thương mại.

Vi dụ:

IA-VN-008 trong đó:

I: Phụ lục I hoặc Nhóm I

A: loài thực vật

VN: Mã quốc gia với loài nuôi, trồng phi thương mại

008: số của cơ sở trồng

IB-VN-008: trong đó:

I: Phụ lục I hoặc Nhóm I

B: loài động vật

VN: Mã quốc gia với loài nuôi, trồng phi thương mại

008: số của cơ sở nuôi

IIA-HAN-008 trong đó

II: Phụ lục II hoặc Nhóm II

A: loài thực vật

HAN: Mã tỉnh, thành phố với loài trồng thương mại (HAN mã của thành phố Hà Nội)

008: số của cơ sở trồng

IIB-HAN-008 trong đó

II: Phụ lục II hoặc Nhóm II

B: loài động vật

HAN: Mã tỉnh, thành phố với loài trồng thương mại (HAN mã của thành phố Hà Nội)

008: số của cơ sở nuôi

2. Thông tin kèm theo mã số

Các mã số được cấp kèm theo thông tin ví dụ dưới đây:

Tên cơ sở: Cơ sở nuôi cá sấu nước ngọt Suối Tiên

Địa chỉ: Xóm 3, xã Tân Phú - Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày thành lập: Ngày 01 tháng 01 năm 1989

Ngày cấp mã số: Ngày 01 tháng 01 năm 2002

Loài nuôi, trồng:

Cá sấu nước ngọt (*Crocodylus siamensis*)

Nguồn gốc mẫu vật:

Mua từ cơ sở nuôi hợp pháp B

Quy cách đánh dấu:

Tất cả các cá thể được đánh dấu bằng việc cắt vảy đuôi (khi đạt 3 tháng tuổi)

Ghi chú: Đối với cơ sở nuôi, trồng nhiều Nhóm loài thì mã số áp dụng đối với loài có quy chế quản lý, bảo vệ cao nhất, phần thông tin kèm theo mã số ghi đầy đủ thành phần loài.

Địa điểm....., ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)